

# HƯỚNG DẪN THIẾT LẬP CHÍNH SÁCH BẢO MẬT HỆ ĐIỀU HÀNH LINUX

## I. Các phiên bản hỗ trợ:

TT	Phiên bản	Ghi chú
1	Linux	

## II. Hướng dẫn thiết lập chính sách bảo mật

### 1. Cài đặt hệ điều hành

1.3. Biến môi trường \$PATH không được chứa các đường tương đối, đường dẫn bất thường, đường dẫn trống

- Bước 1: Kiểm tra các đường dẫn trong biến môi trường, ta dùng lệnh sau:  
`runuser root -c "echo $PATH" | cut -d '=' -f 2`
- Bước 2: Biến môi trường không được chứa các đường dẫn:
  - PATH không chứa đường dẫn trống (:)  
`/usr/local/bin:/usr/sbin:/usr/bin:/sbin:/bin::`
  - PATH không chứa đường dẫn tương đối (./)  
`/usr/local/bin:/usr/sbin:/usr/bin:/sbin:/bin:./src/bin`
  - PATH không chứa đường dẫn bất thường (/tmp)  
`/usr/local/bin:/usr/sbin:/usr/bin:/sbin:/bin:/tmp`
- Bước 3: Nếu biến môi trường có chứa đường dẫn không cho phép, thực hiện loại bỏ theo hướng dẫn sau:
  - Truy cập file: `nano ~/.bashrc` và `nano ~/.bash_profile`
  - Tìm dòng lệnh sau và xóa các đường dẫn không hợp lệ  
`export PATH=$PATH:/path/to/folder`
  - Save lại và chạy lệnh để thay đổi cấu hình  
`source ~/.bashrc`  
`source ~/.bash_profile`

1.6. Thiết lập cấu hình dịch vụ CRON

- Bước 1: Thực hiện xóa File cron.deny:  
`#rm /etc/cron.deny`
- Bước 2: Thêm File cron.allow nếu hệ thống chưa có:  
`#touch /etc/cron.allow`
- Bước 3: Sửa file /etc/cron.allow, cập nhật hoặc thêm các tài khoản được phép sử dụng dịch vụ CRON:  
`User1`  
`User2 ...`

- Bước 4: Sửa file /etc/cron.allow, hạn chế quyền sửa các file cấu hình của CRON:

```
#chown root:root /etc/crontab
#chmod 600 /etc/crontab
#chown -R root:root /etc/cron.hourly /etc/cron.daily
/etc/cron.weekly /etc/cron.monthly /etc/cron.d
#chmod -R go-rwx /etc/cron.hourly /etc/cron.daily
/etc/cron.weekly /etc/cron.monthly /etc/cron.d
```

## 2. Kiểm soát truy cập

2.1. Cấu hình tài khoản quản trị phải tuân thủ Phần V, Tiêu chuẩn Xác thực đăng nhập và quản lý mật khẩu hệ thống công nghệ thông tin số TC.CNVTQĐ.CNTT.26

*Độ dài tối thiểu của mật khẩu phải lớn hơn hoặc bằng 8 ký tự*

Đối với Debian/Ubuntu:

- Bước 1: Mở tập tin /etc/pam.d/common-password  
#vi /etc/pam.d/common-password
- Bước 2: Thêm hoặc cập nhật cấu hình sau trong tập tin cấu hình của PAM:  
password [success=2 default=ignore] pam\_unix.so obscure sha512 **minlen=8**
- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình

Đối với CentOS/RedHat

- Bước 1: Mở tập tin /etc/security/pwquality.conf và tìm tới dòng:  
#minlen
- Bước 2: Thay đổi thành:  
minlen = 8
- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình

*Mật khẩu phải chứa ký tự viết hoa, viết thường, chữ số, ký tự đặc biệt*

Đối với Debian/Ubuntu

- Bước 1: Mở tập tin /etc/pam.d/common-password  
vi /etc/pam.d/common-password
- Bước 2: Thêm hoặc cập nhật cấu hình sau trong tập tin cấu hình của PAM:  
password requisite pam\_pwquality.so retry=3 **lcredit=-1**  
**ucredit=-1 dcredit=-1 ocredit=-1**
- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình.

Đối với CentOS/RedHat:

Mở file /etc/security/pwquality.conf và thêm vào:

```
lcredit=-1
ucredit=-1
dcredit=-1
ocredit=-1
```

*Mật khẩu chỉ hợp lệ trong tối đa 90 ngày*

Mở tập tin /etc/login.defs, thay đổi tùy chọn **PASS\_MAX\_DAYS**:  
**PASS\_MAX\_DAYS 90**

*Yêu cầu mật khẩu mới khác 5 mật khẩu gần nhất*

Đối với Ubuntu/Debian

- Bước 1: Mở tập tin /etc/pam.d/common-password  
#vi /etc/pam.d/common-password  
Bước 2: Thêm hoặc cập nhật cấu hình thuộc tính remember của tùy chọn password [success=1 default=ignore] pam\_unix.so obscure sha512 **remember=5**  
Tùy theo yêu cầu của tổ chức, có thể đặt giá trị remember lớn hơn hoặc bằng 5
- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình.

Đối với CentOS/RedHat

- Bước 1: Mở tập tin /etc/pam.d/system-auth  
#vi /etc/pam.d/system-auth  
Bước 2: Thêm hoặc cập nhật cấu hình thuộc tính remember của tùy chọn password required/sufficient/requisite pam\_unix.so sha512 shadow nullok try\_first\_pass use\_authok **remember=5**  
Tùy theo yêu cầu của tổ chức, có thể đặt giá trị remember lớn hơn hoặc bằng 5
- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình.

*Mã hóa mật khẩu sử dụng thuật toán mã hóa an toàn*

Thay đổi chung cho Debian/Ubuntu/CentOS/RedHat

Mở tập tin /etc/login.defs, thêm hoặc cập nhật cấu hình  
**ENCRYPT\_METHOD SHA512 # hoặc YESCRYPT** nếu hệ thống hỗ trợ

## Đối với Debian/Ubuntu

Mở file `/etc/pam.d/common-password` thêm hoặc cập nhật cấu hình:

- Nếu sử dụng SHA512:

```
password [success=1 default=ignore] pam_unix.so obscure  
use_authok try_first_pass sha512
```

- Nếu sử dụng yescrypt:

```
password [success=1 default=ignore] pam_unix.so obscure  
use_authok try_first_pass yescrypt
```

## Đối với CentOS/RedHat

Mở tệp tin `/etc/pam.d/system-auth` thêm hoặc cập nhật cấu hình:

- Nếu sử dụng SHA512:

```
password sufficient pam_unix.so sha512 shadow nullok  
try_first_pass use_authok remember=5
```

- Nếu sử dụng yescrypt:

```
password sufficient pam_unix.so yescrypt shadow nullok  
try_first_pass use_authok remember=5
```

## 2.4. Cấu hình giới hạn tài khoản được phép sử dụng dịch vụ quản trị từ xa

- Bước 1: Mở tệp tin cấu hình `/etc/ssh/sshd_config`  
`#vi /etc/ssh/sshd_config`
- Bước 2: Thêm tùy chọn `AllowUsers/DenyUsers` để cấu hình tài khoản được phép truy cập từ xa:  
`AllowUsers username`  
`DenyUsers username`  
Ví dụ nếu muốn cho phép tài khoản `sshuser` được phép sử dụng dịch vụ truy cập từ xa, ta cấu hình như sau:  
`AllowUsers sshuser`  
`DenyUsers denysshuser`
- Bước 3: Không cho phép tài khoản `root` đăng nhập quản trị từ xa.  
`PermitRootLogin no`
- Bước 4: Cấu hình SSH Port khác giá trị mặc định  
`Port port_number` (chọn `port_number` khác 22)
- Bước 4: Lưu lại cấu hình và khởi động lại dịch vụ `ssh`.  
Ubuntu/Debian: `systemctl restart ssh`

## CentOS/RedHat: systemctl restart sshd

2.5. Giới hạn thời gian tự động ngắt phiên khi không có hoạt động trong một khoảng thời gian là 05 phút

- Bước 1: Thêm nội dung sau vào cuối cấu hình file /etc/ssh/sshd\_config  
ClientAliveInterval 100  
ClientAliveCountMax 3
- Bước 2: Khởi động lại dịch vụ ssh  
systemctl restart ssh (debian/ubuntu)  
systemctl restart sshd (centos/redhat)

2.11. Thiết lập hệ thống chỉ cho phép quản trị từ xa sử dụng kênh truyền an toàn, có mã hóa

- Bước 1: Mở tập tin cấu hình /etc/ssh/sshd\_config:  
#vi /etc/ssh/sshd\_config
- Bước 2: Sửa lại tùy chọn Protocol như bên dưới:  
Protocol 2
- Bước 3: Lưu lại tập tin và khởi động lại dịch vụ ssh.

Hiện tại thường cấu hình này trong file sshd\_config không có vì mặc định của các phiên bản mới đã là protocol 2

Vô hiệu hóa giao thức kết nối Telnet: Đối với HĐH CentOS, giao thức telnet đã được vô hiệu hóa theo mặc định

### 3. Phòng chống xâm nhập

3.1. Ghi log những bản ghi vào/ra không hợp lệ. Mặc định phải có rule chặn tất cả với những bản ghi vào/ra không hợp lệ

*Cách 1: Cấu hình iptables*

**Bước 1:** Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:  
**# RHEL, CentOS**  
**yum install -y iptables-services**  
**systemctl enable iptables --now**  
**systemctl status iptables**  
  
**# Ubuntu**  
**apt install -y iptables iptables-persistent**

**Bước 2:** Cấu hình iptables:

- Kiểm tra các rule hiện tại:

```
iptables -L -n -v
```

- Thêm Rule cho kết nối hợp lệ. Ví dụ:  
# cho phép các kết nối đã thiết lập  
iptables -A INPUT -m state --state ESTABLISHED,RELATED -j ACCEPT  
# cho phép loopback (localhost)  
iptables -A INPUT -i lo -j ACCEPT  
# cho phép SSH (cổng 22)  
iptables -A INPUT -p tcp --dport 22 -m state --state NEW -j ACCEPT
- Thêm Rule để ghi log và chặn kết nối không hợp lệ. Sửa file cấu hình iptables:  
nano /etc/sysconfig/iptables # RHEL, CentOS  
nano /etc/iptables/rules.v4 # Ubuntu

Thêm các dòng sau:

```
-A INPUT -j LOG --log-level 4 --log-prefix "IPTABLES DROP: "  
-A INPUT -j REJECT --reject-with icmp-host-prohibited  
-A OUTPUT -j LOG --log-level 4 --log-prefix "IPTABLES DROP: "  
-A OUTPUT -j REJECT --reject-with icmp-host-prohibited
```

**Bước 3:** Nạp lại file cấu hình:

```
# RHEL, CentOS  
iptables-restore < /etc/sysconfig/iptables  
  
# Ubuntu  
netfilter-persistent reload
```

*Cách 2: Cấu hình nftables*

Kể từ kernel Linux 4.x trở lên, nftables trở thành công cụ lọc gói tin mặc định, thay thế iptables, ip6tables, arptables, và ebtables.

**Bước 1:** Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:  
# RHEL, CentOS  
yum install -y nftables  
  
# Ubuntu

```
apt install -y nftables
```

- Kiểm tra trạng thái dịch vụ:  
`systemctl status nftables` # Kiểm tra trạng thái  
`systemctl enable nftables` # Bật khi khởi động  
`systemctl start nftables` # Khởi động ngay

## Bước 2: Cấu hình nftables:

- Kiểm tra các rule hiện tại:  
`nft list ruleset`
- Thêm Rule cho kết nối hợp lệ tùy nhu cầu sử dụng. Ví dụ:  

```
# tạo table
nft add table inet firewall
# tạo các chain INPUT, OUTPUT, FORWARD
nft add chain inet firewall INPUT { type filter hook input
priority 0\; policy accept\; }
nft add chain inet firewall FORWARD { type filter hook
forward priority 0\; policy accept\; }
nft add chain inet firewall OUTPUT { type filter hook
output priority 0\; policy accept\; }

# cho phép SSH từ một IP cụ thể
nft add rule inet firewall INPUT ip saddr 10.0.0.1 ct
state new tcp dport 22 counter accept comment "Allow SSH
from 10.0.0.1"

# cho phép truy cập ra ngoài đến nhiều cổng
nft add rule inet firewall OUTPUT ip daddr 192.168.1.1 ct
state new tcp dport {80, 443, 514, 4505, 4506, 5044, 6379,
9092, 9080-9100} counter accept comment "Allow external
services"

# ghi log và drop các kết nối không hợp lệ
nft 'add rule inet firewall INPUT log prefix "INPUT DROP:
" level debug'
nft 'add rule inet firewall INPUT drop'
nft 'add rule inet firewall OUTPUT log prefix "OUTPUT
DROP: " level debug'
nft 'add rule inet firewall OUTPUT drop'

# Lưu lại các rule sau khi cấu hình xong
```

```
# RHEL, CentOS
nft list ruleset > /etc/sysconfig/nftables.conf
```

```
# Ubuntu
nft list ruleset > /etc/nftables.conf
```

- Cấu hình ghi log và drop các kết nối không hợp lệ. Kiểm tra file cấu hình **nftables.conf**.

```
# RHEL, CentOS
nano /etc/sysconfig/nftables.conf
```

```
# Ubuntu
nano /etc/nftables.conf
```

Đảm bảo có các cấu hình sau cho table inet (Phần in đậm là bắt buộc):

Option 1:

```
chain INPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped input by firewall:
" level debug
    counter packets 0 bytes 0 drop
}

chain OUTPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped output by
firewall: " level debug
    counter packets 0 bytes 0 drop
}
```

Option 2:

```
chain INPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped input by firewall:
" level debug drop
}

chain OUTPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped output by
firewall: " level debug drop
}
```

**Bước 3:** Load lại cấu hình nftables:

```
# RHEL, CentOS
systemctl reload nftables
```

```
# Ubuntu
nft flush ruleset
nft -f /etc/nftables.conf
```

*Cách 3: Cấu hình firewalld (Áp dụng cho các Hệ điều hành sử dụng firewalld >=0.9.0, mặc định từ RHEL8+, Ubuntu22.04+)*

**Bước 1: Cài đặt:**

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:

```
# RHEL, CentOS
yum install -y firewalld
```

```
# Ubuntu
apt install -y firewalld
```

- Kiểm tra trạng thái dịch vụ:

```
systemctl status firewalld      # Kiểm tra trạng thái
systemctl enable firewalld      # Bật khi khởi động
systemctl start firewalld       # Khởi động ngay
```

**Bước 2: Cấu hình firewalld:**

- Kiểm tra các rule hiện tại. Đảm bảo zone active có target KHÁC giá trị ACCEPT (DROP|REJECT|default):

```
firewall-cmd --list-all-zones
```

- Kiểm tra trạng thái ghi log deny. Đảm bảo trạng thái là **all**:

```
firewall-cmd --get-log-denied
```

- Thêm Rule cho kết nối hợp lệ tùy nhu cầu sử dụng. Ví dụ:

```
# add các dịch vụ cho phép inbound
firewall-cmd --permanent --add-service=ssh
firewall-cmd --permanent --add-service=ntp
```

- Cấu hình mặc định ghi log cho các kết nối không hợp lệ:

```
firewall-cmd --set-log-denied all
```

- Cấu hình drop các kết nối inbound không hợp lệ. Ví dụ đối với active zone là public, đảm bảo target khác giá trị ACCEPT:

```
# set target for zone public
firewall-cmd --permanent --zone=public --set-target=DROP
```

```
- Cấu hình drop các kết nối outbound không hợp lệ. Ví dụ tạo policy như sau:  
# tạo policy filter cho tất cả các kết nối outbound  
firewall-cmd --permanent --new-policy DefaultOutput  
firewall-cmd --permanent --policy DefaultOutput --add-  
ingress-zone HOST  
firewall-cmd --permanent --policy DefaultOutput --add-  
egress-zone ANY  
firewall-cmd --permanent --policy DefaultOutput --set-  
target DROP  
  
# mở các kết nối outbound cần thiết  
firewall-cmd --permanent --policy=DefaultOutput --add-  
rich-rule="rule family='ipv4' destination  
address='10.255.251.69/32' accept"
```

**Bước 3:** Load lại cấu hình firewall:  
**firewall-cmd --reload**

3.4. Xóa hoặc vô hiệu hóa các dịch vụ, ứng dụng, giao thức mạng, cổng kết nối không sử dụng

### Kiểm tra trạng thái của Bluetooth

```
systemctl status bluetoothd  
Nếu trạng thái đang là Active, dùng lệnh sau để vô hiệu hóa  
systemctl stop bluetoothd  
systemctl disable bluetoothd
```

### Kiểm tra trạng thái của Cups

```
systemctl status cups  
Nếu trạng thái đang là Active, dùng lệnh sau để vô hiệu hóa  
systemctl stop cups  
systemctl disable cups
```

## 4. Nhật ký hệ thống

4.1. Mặc định ghi log thông tin đăng nhập vào máy chủ

Ghi log mặc định của hệ điều hành: Yêu cầu thiết lập cấu hình ghi tối thiểu các loại sau: message log, dmesg log, secure log (Mặc định Suse ghi log message và secure vào cùng file log /var/log/ message).

1 Cấu hình log sshd trong file /etc/ssh/sshd\_config

```
SyslogFacility AUTH
```

2 Resart lại dịch vụ syslog

```
systemctl restart rsyslog
```

3. Kiểm tra lại trạng thái của dịch vụ system-log

```
systemctl status rsyslog
```

4.6. Yêu cầu cấu hình lưu log command người dùng hệ thống với HĐH Linux

**Lưu ý:** Chỉ cần thao tác với 1 trong 2 services: syslog hoặc rsyslog, bỏ qua các commands với service còn lại

Kiểm tra service nào đang chạy

```
service rsyslog status  
service syslog status
```

Bước 1: Thực hiện backup file cấu hình

```
# RHEL, CentOS  
cp /etc/bashrc /etc/bashrc.back  
# Ubuntu  
cp /etc/bash.bashrc /etc/bash.bashrc.back  
  
cp /etc/syslog.conf /etc/syslog.conf.back  
cp /etc/rsyslog.conf /etc/rsyslog.conf.back
```

Bước 2: Cấu hình ghi log command

- Thêm vào cuối file /etc/bashrc (đối với RHEL/CentOS) hoặc /etc/bash.bashrc (đối với Ubuntu) (lưu ý câu lệnh dưới đây nằm trên 1 dòng)

```
export PROMPT_COMMAND='RETRN_VAL=$?;logger -p  
local6.debug "[cmdlog] $(whoami) [$$]: $(history 1 | sed
```

```
"s/^[ ]*[0-9]\+[ ]*//" ) [$RETRN_VAL] [$(if [ -z
"$SSH_CLIENT" ]; then ctty=$(echo $(tty) | cut -d"/"
-f3,4);who | grep $ctty | cut -d "(" -f2 | sed "s/)//";
else echo $(echo $SSH_CLIENT | cut -d " " -f1); fi)]"
```

- Apply cấu hình

```
# RHEL, CentOS
source /etc/bashrc

# Ubuntu
source /etc/bash.bashrc
```

- Cấu hình đẩy log vào file chứa logs:

Thêm dòng cấu hình sau vào file /etc/syslog.conf hoặc /etc/rsyslog.conf tùy thuộc vào server chạy syslog hay rsyslog (recomment thêm vào sau dòng local7.\* /var/log/boot.log, cho dễ kiểm soát)

```
#Log cmdlog
local6.* /var/log/cmdlog.log
```

- Khởi động lại syslog

```
/etc/init.d/syslog restart hoặc service syslog restart
```

Hoặc

```
/etc/init.d/rsyslog restart hoặc service rsyslog restart
```

- Kiểm tra việc ghi log trong files ghi log.

```
cat /var/log/cmdlog.log
```

#### 4.7. Cấu hình thời gian lưu log tối thiểu là 03 tháng (HĐH Linux)

- Bước 1: Cấu hình nội dung tập tin /etc/logrotate.conf với nội dung sau:

```
weekly
rotate 12
create
dateext
include /etc/logrotate.d
/var/log/wtmp {
    monthly
    create 0664 root utmp
    minsize 1M
    rotate 2
}
/var/log/btmp {
    missingok
```

```
monthly
create 0600 root utmp
rotate 2
}
```

- Bước 2: Cấu hình log cho các tập tin messagelog, syslog, kernel.log... như sau:

```
- Tạo tập tin syslog trong /etc/logrotate.d/
#vi /etc/logrotate.d/syslog
- Sửa nội dung tập tin thành:
/var/log/cron
/var/log/maillog
/var/log/messages
/var/log/secure
/var/log/spooler
{
    sharedscripts
    postrotate
        /bin/kill -HUP `cat /var/run/syslogd.pid 2>
/dev/null` 2> /dev/null || true
    endscript
}
```

- Bước 3: Khởi động lại dịch vụ rsyslog:

```
systemctl restart rsyslog
```

- Kiểm tra đảm bảo tất cả các sự kiện quan trọng đều được ghi lại log. Quản trị viên có thể phân nhóm các sự kiện và ghi ra thành các tập tin riêng biệt để thuận tiện trong việc theo dõi và giám sát.

- Hệ thống sẽ kiểm tra thời gian rotate cho tất cả các file cấu hình có trong thư mục **/etc/logrotate.d/**, vì vậy cần đảm bảo đã **cập nhật rotate cho tất cả các file cấu hình có trong thư mục này**.

- Trên CentOS, có 2 dịch vụ log được sử dụng, là syslog và rsyslog. Tuy nhiên syslog có nhiều hạn chế trong việc lưu trữ từ xa an toàn, do vậy rsyslog được khuyến nghị sử dụng.

- Cấu hình các sự kiện ghi log được lưu trong tập tin **/etc/syslog.conf** đối với syslog và **/etc/rsyslog.conf** đối với rsyslog.

- Syslog và rsyslog hỗ trợ nhiều loại log hệ thống với nhiều mức log, cụ thể như sau:

- kern – kernel
- user – log các ứng dụng của người dùng
- mail/news/UUCP/cron – Email/NNTP/UUCP/cron

- daemon – system daemons
- auth – log liên quan tới xác thực người dùng
  - lpr – log liên quan đến dịch vụ in
- mark – thêm timestamp vào dữ liệu log
- local0-local7-8 log cho các tùy chọn kiểm tra, thanh tra
- syslog – các log khác của dịch vụ syslog
- authpriv – các log xác thực không thuộc hệ thống

Log hệ điều hành có các mức: emerg, alert, crit, warning, notice, info, debug

- Dựa vào các cấu hình trong bảng để xác định thời gian log sẽ được lưu trữ trên hệ thống trước khi bị xóa

Cấu hình	Giải thích
Interval	Một trong các giá trị <b>daily</b> , <b>weekly</b> , <b>monthly</b> , và <b>yearly</b> . Để đơn giản hóa, các giá trị <b>daily</b> , <b>weekly</b> , <b>monthly</b> , và <b>yearly</b> tương đương với 1, 7, 30, và 365 ngày
Rotate	Số lượng file log sẽ được giữ lại sau mỗi lần rotate. Ví dụ với <b>rotate 7</b> và <b>interval daily</b> , sẽ giữ lại log trong 7 ngày trước đó (file.log.1 đến file.log.7) ngoài file hiện tại (file.log). Khi xoay vòng lần thứ 8, file file.log.7 sẽ bị xóa và các bản còn lại sẽ được đẩy lên. Nếu <b>rotate</b> là 0 các file log cũ sẽ không được giữ lại sau khi xoay vòng - chúng sẽ bị xóa ngay. Chỉ log hiện tại (file.log) được giữ lại.

- Thời gian log được giữ lại sẽ bằng **Interval \* Rotate** . Cấu hình cần thiết để đạt được 90 ngày lưu trữ log được ghi ở bảng dưới đây:

Cấu hình Interval	Cấu hình Interval theo ngày	Cấu hình Rotate	Thời gian lưu trữ log (Ngày)
daily	1	>= 90	>= 90
weekly	7	>= 13	>= 91
monthly	30	>= 3	>= 90
yearly	365	>= 1	>= 365

#### 4.8. Đồng bộ thời gian HĐH về máy chủ thời gian tập trung (NTP server)

*Cách 1: Đồng bộ bằng dịch vụ systemd-timesyncd*

**Bước 1:** Cài đặt:

- Kích hoạt và chạy tiến trình dưới quyền root:  

```
apt install -y systemd-timesyncd # Ubuntu
systemctl enable systemd-timesyncd --now
```

**Bước 2:** Cấu hình đồng bộ thời gian:

- Cấu hình địa chỉ NTP server đồng bộ thời gian:  

```
nano /etc/systemd/timesyncd.conf
```

- Ví dụ cấu hình file **timesyncd.conf**: (Thay địa chỉ domain/IP bằng địa chỉ khả dụng)

```
# /etc/systemd/timesyncd.conf
[Time]
NTP=pool.ntp.org 192.168.1.1 192.168.1.2
FallbackNTP=ntp.ubuntu.com
```

**Bước 3:** Kích hoạt và chạy tiến trình:

```
systemctl restart systemd-timesyncd
```

### *Cách 2: Đồng bộ bằng dịch vụ ntp*

**Bước 1:** Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:

```
yum install -y ntp # RHEL, CentOS
systemctl enable ntpd --now
```

```
apt install -y ntp # Ubuntu
systemctl enable ntp --now
```

**Bước 2:** Cấu hình đồng bộ thời gian:

- Cấu hình địa chỉ NTP server đồng bộ thời gian:

```
nano /etc/ntp.conf
```

- Ví dụ cấu hình file **ntp.conf**: (Thay địa chỉ domain/IP bằng địa chỉ khả dụng)

```
# /etc/ntp.conf
server 0.pool.ntp.org iburst
server 1.pool.ntp.org iburst
server 2.pool.ntp.org iburst
```

```
# /etc/ntp.conf
peer 192.168.1.1 iburst
peer 192.168.1.2 iburst
```

**Bước 3:** Kích hoạt và chạy tiến trình:

```
systemctl restart ntp # Ubuntu
systemctl restart ntpd # RHEL, CentOS
```

### *Cách 3: Đồng bộ bằng dịch vụ chronyd (Áp dụng cho Ubuntu 20.04+)*

**Bước 1:** Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:

```
yum install -y chrony      # RHEL, CentOS
systemctl enable chronyd --now
```

```
apt install -y chrony      # Ubuntu
systemctl enable chrony --now
```

**Bước 2:** Cấu hình đồng bộ thời gian:

- Cấu hình địa chỉ NTP server đồng bộ thời gian:

```
nano /etc/chrony.conf
```

- Ví dụ cấu hình file **/etc/chrony.conf**: (Thay địa chỉ domain/IP bằng địa chỉ khả dụng)

```
# /etc/chrony.conf
server 0.pool.ntp.org iburst
server 1.pool.ntp.org iburst
server 2.pool.ntp.org iburst
```

```
# /etc/chrony.conf
peer 192.168.1.1 iburst
peer 192.168.1.2 iburst
```

**Bước 3:** Kích hoạt và chạy tiến trình:

```
systemctl restart chrony      # Ubuntu
systemctl restart chronyd     # RHEL, CentOS
```

*Cách 4: Đồng bộ bằng ntpdate và crontab (Áp dụng cho Ubuntu 16.04+)*

**Bước 1:** Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:

```
yum install -y ntpdate      # RHEL, CentOS
apt install -y ntpdate      # Ubuntu
```

**Bước 2:** Cấu hình crontab định kỳ đồng bộ thời gian:

- Chỉnh sửa cấu hình crontab:

```
crontab -e
```

- Thêm cấu hình định kỳ đồng bộ thời gian tối thiểu 5 phút/lần. Ví dụ:

```
# crontab -e
*/5 * * * * /usr/sbin/ntpdate -u pool.ntp.org >>
/var/log/ntpdate.log 2>&1
```

- Lưu crontab

